

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01-02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	03
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	04-05
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06-18



CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,440,474,557	3,371,388,187
	(100 = 110+120+130+140+150)				
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,426,835,972	2,295,450,923
	1. Tiền	111		134,669,288	106,450,923
	2. Các khoản tương đương tiền	112		2.292.166.684	2.189.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110,058,022	16,189,148
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	-	-
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
	3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	110,058,022	16,189,148
IV.	Hàng tồn kho	140	V.5	-	-
	1. Hàng tồn kho	141		-	-
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		903,580,563	1,059,748,116
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	21,790,928	78,299,901
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		397,626,855	497,285,435
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		484,162,780	484,162,780
	4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		773,309,891,477	773,874,050,165
	(200 = 210+220+240+250+260)				
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		55,900,000,000	55,900,000,000
	1 Phải thu dài hạn khác	216		55,900,000,000	55,900,000,000
II.	Tài sản cố định	220		23,992,090,114	23,349,645,105
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23,992,090,114	23,349,645,105
	- Nguyên giá	222		223,334,310,217	222,276,497,490
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(199,342,220,103)	(198,926,852,385)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	- Nguyên giá	228		73,876,000	73,876,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73,876,000)	(73,876,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		8,334,051,749	8,334,051,749
	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	8,334,051,749	8,334,051,749
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	673,388,114,998	673,388,114,998
	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648,950,000,000	648,950,000,000
	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65,800,000,000	65,800,000,000
	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41,361,885,002)	(41,361,885,002)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		11,695,634,616	12,902,238,313
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	10,117,786,286	11,324,389,983
	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,577,848,330	1,577,848,330
	TỔNG CỘNG	270		776,750,366,034	777,245,438,352

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		34,402,091,035	34,595,824,591
I. Nợ ngắn hạn	310		34,402,091,035	34,595,824,591
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	113,727,466	877,365,828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,630,000,000	6,630,000,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	76,568,050	-
4. Phải trả người lao động	314		10,122,450	6,748,300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		722,818,240	580,369,120
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		451,363,636	105,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5,897,491,193	5,896,341,343
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	20,500,000,000	20,500,000,000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		742,348,274,999	742,649,613,761
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	742,348,274,999	742,649,613,761
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,000,000,000	5,000,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		(209,430,975,950)	(209,430,975,950)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(153,220,749,051)	(152,919,410,289)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trư	421a		(152,919,410,289)	(151,575,115,321)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(301,338,762)	(1,344,294,968)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		776,750,366,034	777,245,438,352

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

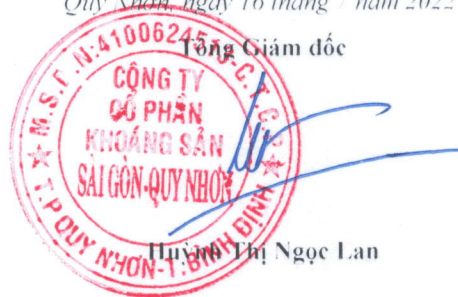
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2022	Quý 2/2021	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	315,000,000	33,000,000	630,000,000	33,000,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		315,000,000	33,000,000	630,000,000	33,000,000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	218,600,589	1,283,857,883	437,201,178	1,283,857,883
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		96,399,411	(1,250,857,883)	192,798,822	(1,250,857,883)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19,731,547	36,959,886	31,695,314	49,725,387
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	(938,639,383)	-	(938,639,383)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		345,190,506	409,117,570	563,779,350	604,404,400
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(229,059,548)	(684,376,184)	(339,285,214)	(866,897,513)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	392,072	37,954,545	392,072
12. Chi phí khác	32	VI.6	5,939,872	-	8,093	21,223
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,939,872)	392,072	37,946,452	370,849
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(234,999,420)	(683,984,112)	(301,338,762)	(866,526,664)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.7	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(234,999,420)	(683,984,112)	(301,338,762)	(866,526,664)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(2)	(6)	(3)	(8)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn



Nguyễn Thị Ngọc Lan

448.984.692

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(301,338,762)	(866,526,664)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			
- Khấu hao tài sản cố định	02	415.367,718	309.586,446
- Các khoản dự phòng	03	-	(938,652,058)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(125,105)	(12,675)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(31,570,209)	(49,725,387)
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	82,333,642	(1,545,330,338)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09	5.789,706	(116,922,404)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10	-	910,388,358
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1,251,546,283)	562,784,896
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12	1,263,112,670	151,834,152
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	99,689,735	(37,245,336)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27	31,570,209	49,725,387
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	31,570,209	49,725,387

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2022	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2/2021
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50	131,259,944	12,480,051
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,295,450,923	2,795,251,797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	125,105	12,675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,426,835,972	2,807,744,523

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Người lập & Kế toán trưởng

Kiều Thanh Tuấn



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 353031000005 do Ban quản lý Khu kinh tế Nhơn Hội tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.

Tên tiếng Anh: Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

Tên viết tắt: SQC

Mã chứng khoán: SQC

Trụ sở chính: Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, xây dựng, khai thác và chế biến quặng Titan

4. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống ...).
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế
- Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu của khách hàng và phải thu khác.

Phải thu của khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, có tính chất mua - bán như : phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý nhượng bán tài sản.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý và khác	02 - 15 năm
Phần mềm máy tính	02 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

Các khoản phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, tài sản như : phải trả về tiền phạt, bồi thường, các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,.....

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ như: vận chuyển, thuê kho bãi, kiểm nghiệm hàng bán, giới thiệu hàng mẫu, nhân công khuân vác....

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung gồm các chi phí về lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; khấu hao TSCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, các khoản chi phí mua ngoài và bằng tiền khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2022	01/01/2022
Tiền	134,669,288	106,450,923
Tiền mặt	6.659.034	17.770.034
Tiền mặt VND	6.659.034	17.770.034
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	128.010.254	88.680.889
Tiền gửi ngân hàng VND	121.579.883	82.375.623
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	6.430.371	6.305.266
Các khoản tương đương tiền	2,292,166,684	2,189,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.292.166.684	2.189.000.000
Cộng	2,426,835,972	2,295,450,923

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên doanh	26,535,000	648,950,000,000	26,535,000	648,950,000,000
Công ty CP dịch vụ Bru chính Viễn thông Sài Gòn	26.535.000	648.950.000.000	26.535.000	648.950.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6,580,000	65,800,000,000	6,580,000	65,800,000,000
Công ty CP Đầu tư Sài Gòn	6.580.000	65.800.000.000	6.580.000	65.800.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(41,361,885,002)	-	(41,361,885,002)
Cộng	33,115,000	673,388,114,998	33,115,000	673,388,114,998

3. Phải thu của khách hàng

3.1 Phải thu khách hàng trong nước

3.2 Phải thu khách hàng nước ngoài

Cộng

	30/06/2022	01/01/2022
3.1	-	-
3.2	-	-
Cộng	-	-

4. Phải thu khác

4.1 Ngắn hạn

- Ký cược, ký quỹ

- Phải thu khác

4.2 Dài hạn

- Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân

Cộng

	30/06/2022	01/01/2022
4.1	110,058,022	16,189,148
- Ký cược, ký quỹ	2,300,000	2,300,000
- Phải thu khác	107,758,022	13,889,148
4.2	55,900,000,000	55,900,000,000
- Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	55,900,000,000	55,900,000,000
Cộng	56,010,058,022	55,916,189,148

5. Hàng tồn kho

Thành phẩm

Hàng hoá

Cộng giá gốc hàng tồn kho

(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cộng giá trị thuần hàng tồn kho

	30/06/2022	01/01/2022
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	-
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	-	-

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Nhà máy sản xuất xi títan

Cộng

	30/06/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản dở dang	8,334,051,749	8,334,051,749
Nhà máy sản xuất xi títan	8,334,051,749	8,334,051,749
Cộng	8,334,051,749	8,334,051,749

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình : xem thuyết minh tại trang 17

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu hàng hóa	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
<i>Mua trong năm</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	73,876,000	-	73,876,000
<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	73,876,000	-	73,876,000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-	-

9. Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
- Ngắn hạn	21,790,928	78,299,901
- Dài hạn	10,117,786,286	11,324,389,983
Cộng	10,139,577,214	11,402,689,884

10. Phải trả người bán

	30/06/2022	01/01/2022
10.1 Phải trả người bán trong nước	113,727,466	877,365,828
- Phải trả người bán ngắn hạn	113,727,466	877,365,828
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và XD An Đạt Phát	18,988,150	18,988,150
+ Công ty TNHH Xây dựng Hòa Thuận Phát	-	808,394,000
+ Công ty TNHH Xây dựng Thịnh Phát Huy	16,870,452	-
+ Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Tp.HCM	19,800,000	-
+ Công ty CP chứng khoán Navibank	14,225,264	-
+ Công ty CP KCN Sài Gòn - Nhơn Hội	33,843,600	-
+ Phải trả người bán khác	10,000,000	49,983,678
10.2 Phải trả người bán nước ngoài	-	-
Cộng	113,727,466	877,365,828

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2022	01/01/2022
11.1 Phải nộp	76,568,050	-
Tiền thuê đất	76,568,050	-
Các loại thuế khác	-	-

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11.2 Phải thu	484,162,780	484,162,780
Thuế thu nhập doanh nghiệp	484,162,780	484,162,780
Cộng	(407,594,730)	(484,162,780)
12. Phải trả khác	30/06/2022	01/01/2022
- Ngắn hạn	5,897,491,193	5,896,341,343
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	3,449,550	2,299,700
Phải trả, phải nộp khác	5,894,041,643	5,894,041,643
- Dài hạn	-	-
Cộng	5,897,491,193	5,896,341,343
13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	30/06/2022	01/01/2022
Vay ngắn hạn	20,500,000,000	20,500,000,000
Cộng	20,500,000,000	20,500,000,000
14. Vốn chủ sở hữu		
14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem Thuyết minh tại trang 18		
14.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Cộng	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
14.3 Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận:		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp đầu kỳ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
14.4 Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120,000,000	120,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	107,299,000	110,000,000
Cổ phiếu thường	107,299,000	110,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	2,701,000
Cổ phiếu thường		2,701,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107,299,000	107,299,000
Cổ phiếu thường	107,299,000	107,299,000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/cổ phiếu

15. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
- USD	278.01	278.01

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	315,000,000	33,000,000
Doanh thu khác	-	-
Tổng doanh thu	315,000,000	33,000,000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	315,000,000	33,000,000
2. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Giá vốn hàng hóa đã bán	-	910,388,357
Giá vốn khác	218,600,589	373,469,526
Cộng	218,600,589	1,283,857,883
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19,606,442	36,959,886
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	125,105	-
Cộng	19,731,547	36,959,886
4. Chi phí tài chính	Quý 2/2022	Quý 2/2021
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(938,652,058)
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	12,675
Cộng	-	(938,639,383)

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 2/2022	Quý 2/2021
5. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	392,072
Cộng	-	392,072
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	5,931,779	-
Các khoản bị phạt	8,093	-
Cộng	5,939,872	-
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại được hoàn nhập do thanh lý TS	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(234,999,420)	(683,984,112)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(234,999,420)	(683,984,112)
Cổ phiếu công đồng đang lưu hành bình quân trong kỳ	107,299,000	107,299,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2)	(6)

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

2. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

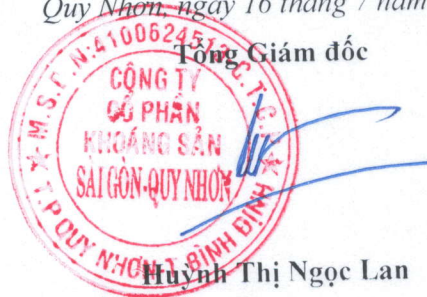
Người lập & Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Quy Nhơn, ngày 16 tháng 7 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/04/2022	74,326,106,131	146,281,613,909	354,550,000	41,775,600	2,330,264,577	223,334,310,217
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2022	74,326,106,131	146,281,613,909	354,550,000	41,775,600	2,330,264,577	223,334,310,217
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/04/2022	51,282,852,572	145,713,592,092	354,550,000	41,775,600	1,741,765,980	199,134,536,244
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	207,683,859	-	-	-	-	207,683,859
Số dư 30/06/2022	51,490,536,431	145,713,592,092	354,550,000	41,775,600	1,741,765,980	199,342,220,103
Giá trị còn lại						
Số dư 01/04/2022	23,043,253,559	568,021,817	-	-	588,498,597	24,199,773,973
Số dư 30/06/2022	22,835,569,700	568,021,817	-	-	588,498,597	23,992,090,114





CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2022	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(152,919,410,289)	742,649,613,761
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(66,339,342)	(66,339,342)
Số dư tại ngày 31/03/2022	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(152,985,749,631)	742,583,274,419
Số dư tại ngày 01/04/2022	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(152,985,749,631)	742,583,274,419
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(234,999,420)	(234,999,420)
Số dư tại ngày 30/06/2022	1,100,000,000,000	5,000,000,000	(209,430,975,950)	-	(153,220,749,051)	742,348,274,999